

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con
chung và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phương Minh Thành.

Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Đính - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Phong Giang T**, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Kim X**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của ông Nguyễn Phong Giang T và bà Võ Thị Kim X:

1/ Cháu Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 10/3/2007.

2/ Cháu Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 08/7/2008.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của ông Nguyễn Phong Giang T là nguyên đơn trình bày: Ông và vợ là Võ Thị Kim X qua quá trình tìm hiểu yêu thương và tiến đến hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vào năm 2006. Trong quá trình chung sống ông T và bà X có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 08/7/2008. Vợ chồng ông T và bà X sống chung không hạnh

phúc, những lúc giận nhau thì bà X bỏ nhà đi, tính đến nay bà X đã bỏ nhà đi khoảng 03 lần, mỗi lần đi bà X bỏ con lại, gom hết tiền dành dụm mang đi. Ông T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm với bà X để cùng nhau lo cho các con nhưng không thể đoàn tụ được, và hiện tại ông T không còn tình cảm với bà X. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Phong Giang T yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Kim X.

- Về con chung: Ông T và bà X có hai người con chung Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 08/7/2008. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ông T có khai, tài sản chung của vợ chồng gồm có: một chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, 01 chiếc xe Wave Alpha và 05 chỉ vàng 24K. Ông T yêu cầu chia đôi số tài sản chung, ông T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, bà X nhận $\frac{1}{2}$ giá trị. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung trong vụ án này.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Phong Giang T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Võ Thị Kim X vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của cháu Nguyễn Thị Trúc N và Nguyễn Thị Ngọc N: Nguyện vọng của các cháu sau khi ba mẹ ly hôn là các cháu muốn được sống chung với ba Nguyễn Phong Giang T.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật và có mặt tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Riêng bị đơn bà Võ Thị Kim X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do.

2. Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Phong Giang T và bà Võ Thị Kim X có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà X là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm nên dẫn đến ông T yêu cầu ly hôn với bà X. Bà Võ Thị Kim X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt. Từ đó cho thấy bà X không muốn đoàn tụ cùng ông T. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Phong Giang T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Phong Giang T yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Kim X, và yêu cầu giải quyết phần nuôi con, tài sản chung trong cùng vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung và chia tài sản chung”. Vụ án có bị đơn bà Võ Thị Kim X cư trú tại Ấp L, xã M, thành phố T, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị Kim X, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt không có lý do. Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà Võ Thị Kim X là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phong Giang T và bà Võ Thị Kim X qua quá trình tìm hiểu yêu thương và tiến đến hôn nhân với nhau, ông T và bà X có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/3/2006, nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà X là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, những lúc vợ chồng mâu thuẫn thì bà X bỏ nhà đi, bỏ lại con cái và đem hết tiền dành dụm của vợ chồng đi, ông T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà X biết được việc ông T yêu cầu ly hôn với bà thông qua việc Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà X vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Từ đó, cho thấy bà X không có ý chí muốn đoàn tụ cùng với ông T. Điều này minh chứng cho tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà X đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông Nguyễn Phong Giang T yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị Kim X là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 08/7/2008. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét đến quyền lợi, nguyện vọng của các con. Xét thấy, cháu Nguyễn Thị Trúc N và cháu Nguyễn Thị Ngọc N đều do ông T chăm sóc, nuôi dưỡng và các cháu có nguyện vọng được sống chung

với ông T. Do đó, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T là được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T đã được giải thích các quy định của pháp luật về người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T không yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ông T trình bày, tài sản chung của vợ chồng gồm có một chiếc xe gắn máy hiệu Sirius, 01 chiếc xe Wave Alpha và 05 chỉ vàng 24K. Ông T yêu cầu chia đôi số tài sản chung, ông T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, bà X nhận $\frac{1}{2}$ giá trị. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung trong vụ án này. Việc rút lại yêu cầu chia tài sản chung của ông T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[2.5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Phong Giang T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét lời đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Phong Giang T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phong Giang T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phong Giang T được ly hôn với bà Võ Thị Kim X.

2. Về con chung: Thống nhất theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 10/3/2007 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 08/7/2008 là được sống chung ông Nguyễn Phong Giang T. Nên giao cháu Nguyễn Thị Trúc N và Nguyễn Thị Ngọc N cho ông Nguyễn Phong Giang T trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T không yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Phong Giang T về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

5. Về nợ chung: Ông Nguyễn Phong Giang T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Phong Giang T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 737.500 đồng mà ông T đã đóng theo biên lai thu tiền số 0002655 ngày 23/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 437.500 đồng.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Ủy ban nhân dân xã Long Đức, TP. Trà Vinh số 31, quyền số 01 ngày 28/3/2005
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thảo Nguyên

Nơi nhận

- Đường sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thảo Nguyên

